TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** TỈNH BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/DS-ST
Ngày: 08 - 09 - 2017.
V/v tranh chấp Thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phan Công Trí**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dư Thị Út**.

2. Bà **Lâm Thị Nguyệt Hồ**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Văn Kép** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trần Mỹ Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 09 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2016/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp "Thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 07 năm 2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T** - sinh năm 1937. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

* Đồng bị đơn:

1. Bà **Phạm Thị Á** - sinh năm 1964. (Có mặt).

2. Bà **Phạm Thị H** - sinh năm 1968. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phạm Văn H** - sinh năm 1956. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 2, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông **Phạm Hoàng T** - sinh năm 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: khóm 4, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông **Phạm Văn V** - sinh năm 1960. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm 4, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

4. Ông **Phạm Thanh S** - sinh năm 1965. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông **Phạm Thanh N** - sinh năm 1970. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ông **Phạm Thanh L** - sinh năm 1972. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm 7, phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ông **Phạm Thanh H** - sinh năm 1974. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

8. Ông **Phạm Thanh T** - sinh năm 1977. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 4, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án trình bày: Bà và ông Phạm Văn H chung sống với nhau có 10 người con là Phạm Văn H, sinh năm 1956; Phạm Hoàng T, sinh năm 1957; Phạm Văn V, sinh năm 1960; Phạm Thị Á, sinh năm 1964; Phạm Thanh S, sinh năm 1965; Phạm Thị H, sinh năm 1968; Phạm Thanh N, sinh năm 1970; Phạm Thanh L, sinh năm 1972; Phạm Thanh H, sinh năm 1974; Phạm Thanh T, sinh năm 1977; ngoài ra thì bà và ông H không còn người con nào khác. Trong quá trình chung sống thì bà và ông H có tạo lập được tài sản chung là căn nhà tọa lạc tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu trên phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 195,20m^2. Nguồn gốc đất do bà và ông H sang nhượng lại của người khác và một phần tự khai phá, sau đó cùng xây cất căn nhà cấp IV. Ngoài nhà đất trên thì bà và ông H không còn tài sản nào khác. Ông H đã chết năm 2011 và không để lại di chúc. Trước khi ông H chết thì chưa phân chia cho ai bất kỳ tài sản nào. Ngày 22/10/2014 bà có đưa cho Phạm Thanh T số tiền 110.000.000 đồng để ra sống riêng với gia đình, bà có làm giấy chia tài sản và T ký tên vào, T cũng đã đồng ý sau khi nhận tiền thì không tranh chấp hay đòi quyền lợi gì trên phần tài sản của bà nữa. Nhà đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Nay bà T yêu cầu phân chia di sản thừa kế do ông H chết để lại là ½ nhà đất tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; bà T yêu cầu nhận ½ tài sản chung của bà và ông H. Cụ thể: ½ tài sản của ông H thì bà yêu cầu chia thành 11 phần bằng nhau và yêu cầu nhận tổng cộng 07 phần gồm của bà 01 phần, của T 01 phần, 01 phần của V, 01 phần của N, 01 phần của L, 01 phần của Á và 01 phần của bà H. Bà T yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý chia cho Phạm Văn H 01 phần, Phạm Thanh S 01 phần, Phạm Thanh H 01 phần, đối với Phạm Thanh T đã nhận của bà số tiền 110.000.000 đồng, trước đây bà yêu cầu tính ra giá trị 01 phần của T được nhận và trừ vào số tiền 110.000.000 đồng đã nhận của bà. Nay sau khi trừ đi mà còn dư bao nhiêu thì bà đồng ý cho T hết. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2016 và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Á là bị đơn trong vụ án trình bày: Bà thống nhất ý kiến với bà T, đồng ý phân chia di sản thừa kế của ông H chết để lại theo quy định pháp luật, bà đồng ý nhượng lại kỷ phần thừa kế của bà cho bà T. Trong quá trình sử dụng nhà và đất này, bà có đóng góp tiền để xây cất nhà như hiện nay, nhưng bà không có yêu cầu và đồng ý để lại cho bà T.

Tại bản tự khai ngày 01/12/2016 và tại phiên tòa, bà Phạm Thị H là bị đơn trong vụ án, ông Phạm Thanh L, ông Phạm Thanh N, ông Phạm Hoàng T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án cùng trình bày: Ông, bà thống nhất ý kiến với bà T, đồng ý phân chia di sản thừa kế của ông H chết để lại theo quy định pháp

luật, ông, bà đồng ý nhượng lại kỷ phần thừa kế của ông, bà cho bà T, ông, bà không có yêu cầu nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2016 và tại phiên tòa, ông Phạm Văn V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Ông thống nhất ý kiến với bà T, đồng ý phân chia di sản thừa kế của ông H chết để lại theo quy định pháp luật. Trong quá trình sử dụng tài sản này, ông có đóng góp công sức trong việc sửa chữa tài sản là nhà, ông đồng ý nhượng lại kỷ phần thừa kế của ông cho bà T, ông không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ngày 01/12/2016, ông Phạm Văn H, ông Phạm Thanh H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Ông không đồng ý vì đất làm phủ thờ kiến họ Phạm thì ông đồng ý ký tên, không đồng ý chia thừa kế của cha ông.

Tại Đơn xin yêu cầu ngày 08/7/2017, ông Phạm Thanh S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thể hiện: Trước đây ông có ký tên để khước từ tài sản thừa kế, nhưng nay ông xin rút lại yêu cầu này và không đồng ý chia di sản thừa kế.

Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông Phạm Thanh T không gửi bản trình bày ý kiến, không đến tham gia hòa giải và xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

- Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn H chết để lại là nhà và đất tọa lạc tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Giao bà T quản lý, sử dụng nhà đất nêu trên và bà T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông Phạm Văn H, ông Phạm Thanh S và ông Phạm Thanh H số tiền tương ứng với kỷ phần thừa kế mà họ được nhận. Công nhận sự tự nguyện của bà T giao kỷ phần thừa kế cho ông Phạm Thanh T với số tiền 110.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với bà Phạm Thị Á và bà Phạm Thị H nên đây là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự; đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và bị đơn cũng trú tại phường 5, thành phố B nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a, c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy ông Phạm Văn H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Thanh H và ông Phạm Thanh T là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, ông S, ông H và ông T theo quy định tại Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Phạm Văn H chết vào ngày 23/4/2011, ngày 27/10/2016 bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản thừa kế của ông H chết để lại. Căn cứ vào Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005 và 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện thừa kế thì yêu cầu của bà T còn thời hiệu khởi kiện.

* Về nội dung vụ án:

[4] Qua phần trình bày của bà T, bà Á, bà H và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở thấy rằng: Ông Phạm Văn H chết năm 2011. Ông H và bà T có 10 người con gồm: Á, H, H, T, V, S, N, L, H và T. Ông H, bà Nguyễn Thị T là người quản lý tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tọa lạc tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Ông H và bà T cũng là người đứng tên trên sổ mục kê đối với đất này. Ông H chết có để lại tài sản chung là 01 căn nhà trên phần diện tích đất qua đo đạc thực tế là 195,20m^2 tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông: Giáp hẻm công cộng Rạch Ông Bổn có số đo 7,35m.

Hướng Tây: Giáp với đường hẻm công cộng Miễu Ông Tề có số đo 1,89m + 5,21m.

Hướng Nam: Giáp với nhà đất của Trương Dịp T có số đo 14,14m + 8,26m + 6,37m.

Hướng Bắc: Giáp với nhà đất của bà Nguyễn Hồng T có số đo 3,5m + 14,21m + 8,95m.

Ngoài ra ông H không còn tài sản nào khác.

[5] Xét yêu cầu của bà T yêu cầu chia di sản của ông H chết để lại là ½ diện tích đất và nhà thành 11 phần bằng nhau, trong đó bà được hưởng 07 phần do bà Á, bà H, ông T, ông V, ông N, ông L đồng ý để lại phần thừa kế của họ lại cho bà T, yêu cầu được hưởng ½ tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T, bà Á, bà H, ông T, ông V, ông N, ông L đều thống nhất xác định bà T và ông H có 10 người con gồm Phạm Văn H, Phạm Hoàng T, Phạm Văn V, Phạm Thị Á, Phạm Thanh S, Phạm Thị H, Phạm Thanh N, Phạm Thanh L, Phạm Thanh H, Phạm Thanh T; đồng thời tại "tờ khai mối quan hệ gia đình" đề ngày 13/8/2016 có sự xác nhận của chính quyền địa phương vào ngày 20/8/2016 cũng thể hiện ông H và bà T có 10 người con như sự trình bày của các đương sự, ông H chết không để lại di chúc nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015,

Khoản 1 Điều 33 và Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình: Bà T được hưởng ½ tài sản, chia di sản của ông H chết để lại thành 11 phần bằng nhau, trong đó bà T được hưởng 07 phần do bà Á, bà H ông T, ông V, ông N, ông L để lại cho bà T. Ông H, ông S, ông H và ông T được hưởng mỗi người 01 phần thừa kế của mình.

[6] Xét yêu cầu của bà T yêu cầu được nhận hiện vật thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2017 trên di sản thừa kế có hiện trạng gồm: Nhà trước loại III1b1, có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tol, tường sơn, nền Ceramic, gác gỗ dầu có diện tích 39,59m^2, trần thạch cao, có diện tích 89,99m^2; nhà sau loại IV.2.C.3, có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tol, đòn tay gỗ tạp + sắt, nền láng xi măng, không trần, có diện tích 42,57m^2; phần mái che trước nhà có kết cấu mái tol sắt, đòn tay kèo sắt hợp, có diện tích 27,89m^2; nền gạch phía trước có kết cấu láng rạch Ceramic, có diện tích 27,25m^2; hàng rào trước nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây cao 0,5m, chiều dài 7,83m; đường đi cặp bên nhà có kết cấu láng xi măng, diện tích 14,99m^2.

Tài sản chung do bà T và ông H tạo lập và quản lý sử dụng từ trước đến nay, được bà T, bà Á, bà H, ông T, ông V, ông N và ông L thống nhất như ý kiến bà T. Thấy rằng bà T đã sử dụng ổn định phần di sản thừa kế và cùng là tài sản chung của bà T, ông H, bà T cũng không có nơi ở nào khác, mặt khác ½ tài sản là của bà T và ½ di sản của ông H thì bà T được hưởng tổng cộng 07/11 phần, thực tế bà T có nhu cầu sử dụng đối với nhà đất chia thừa kế nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để giao hiện vật cho bà T quản lý sử dụng.

[7] Nhà đất có tổng giá trị là: 761.451.520 đồng. Tài sản chung vợ chồng bà T và ông H nên bà T được quyền sở hữu, sử dụng ½ tổng giá trị tài sản là 380.725.760 đồng. Phần di sản của ông H chết để lại có ½ giá trị còn lại là: 380.725.760 đồng.

Do bà T nhận hiện vật nên phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông H, ông S, ông H và ông T mỗi người một phần tương ứng, cụ thể: Mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H được hưởng phần tài sản có giá trị là 34.611.432 đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Đối với Phạm Thanh T thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào "GIẤY NHẬN TIỀN CHIA TÀI SẢN CỦA CHA MẸ" đề ngày 22/10/2014 thể hiện vào ngày 21/10/2014 ông có nhận của bà Nguyễn Thị T số tiền chia tài sản là 110.000.000 đồng là tài sản căn nhà ở chung với mẹ của ông và trở về sau xin hứa sẽ không tranh chấp hay đòi quyền lợi gì trên phần tài sản chung của gia đình mẹ ông nữa. Ông T đã ký tên và lăn tay vào giấy nhận tiền, có sự chứng kiến của các anh em trong gia đình là Phạm Hoàng T, Phạm Thanh L, Phạm Thị H, Phạm Thị Á, Phạm Thanh S, Phạm Thanh N và Phạm Văn V; sự việc cũng phù hợp với lời khai của bà T, bà Á, bà H, ông T, ông L, ông N và ông V. Thấy rằng ông T đã đồng ý nhận số tiền 110.000.000 đồng và không tranh chấp hay đòi hỏi quyền lợi gì trên phần tài sản chung của gia đình nên xem như ông T đã được nhận phần di sản thừa kế mà mình được hưởng và bà T không phải giao lại cho ông T số tiền 34.611.432 đồng.

Vào thời điểm ông T nhận tiền của bà T thì vẫn còn ở chung nhà với bà T, bà T đã đồng ý giao cho T số tiền 110.000.000 đồng là đã phân chia tài sản cho T để T dọn ra ở riêng và T cũng đã hứa sau này không tranh chấp hay đòi quyền lợi gì. Tuy phần tài sản mà T được hưởng chỉ có giá trị 34.611.432 đồng nhưng số tiền 110.000.000 đồng mà bà T đã đưa cho ông T vượt hơn nhưng số tiền này do bà T đã tự nguyện giao cho ông T, phân chia tài sản cho ông T và ông T cũng đồng ý nhận, ra riêng và hứa về sau không tranh chấp hay đòi quyền lợi gì nữa. Từ lúc thụ lý vụ án, Tòa án án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T, nhưng ông T không có bất kỳ phản hồi nào, xem như lời trình bày của bà T là có cơ sở. Tại phiên tòa, bà T cũng xác định cho hết số tiền 110.000.000đ cho ông T, nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này. Ông T đã nhận xong, nên bà T không phải giao thêm theo quy định tại Khoản 2 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[9] Tại Giấy chứng nhận ngày 29/8/2016 ông Phạm Thanh S ký tên đồng ý không tranh chấp tài sản tọa lạc tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh bạc Liêu, thống nhất đồng ý cho bà Nguyễn Thị T sở hữu, không tranh chấp về sau, ông S có nộp đơn xin yêu cầu đề ngày 04/12/2016 xin rút lại chữ ký khước từ tài sản thừa kế của ông H chết để lại do ông ký là để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm phủ thờ, nay ông S rút lại chữ ký và bà T cũng đồng ý phân chia thừa kế cho ông S nên ông S vẫn được hưởng một phần thừa kế tương ứng theo quy định tại Khoản 2 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Ông H và ông H không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T, yêu cầu đất tranh chấp để lại làm phủ thờ họ Phạm. Như đã phân tích trên, thì đủ cơ sở để chia thừa kế theo yêu cầu của bà T, ông H và ông H mỗi người được hưởng một phần thừa kế tương ứng theo quy định tại Khoản 2 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì vậy bà T có nghĩa vụ giao lại cho ông H, ông S và ông H số tiền tương ứng của mỗi người là 34.611.432 đồng.

[11] Đối với việc đóng góp tiền, công sức trong việc sửa chữa, tôn tạo di sản thừa kế của ông V, bà Á, ông bà không có yêu cầu, xét xự tự nguyện của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc xem xét đóng góp tiền, công sức trong việc sửa chữa, tôn tạo di sản thừa kế của ông H, ông H, ông S và ông T. Mặc dù trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt cho các ông thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng các ông không thể hiện ý kiến, từ chối làm việc của Tòa án, cho thấy các ông đã từ chối quyền lợi hợp pháp của mình. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét, các đương sự có quyền yêu cầu trong một vụ án dân sự khác.

[12] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị T đã nộp và chi xong 500.000đồng. Bà T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này. Xét sự tự nguyện của bà T là hoàn toàn phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy

định tại Khoản 2 Điều 5, Khoản 2 Điều 157 và Khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[13] Về án phí:

Bà T được sở hữu, sử dụng ½ tổng giá trị tài sản chung là 380.451.520 đồng và 07 phần di sản thừa kế là 242.280.024 đồng. Bà T được sở hữu, sử dụng tổng tài sản giá trị thành tiền là 622.731.544 đồng nên phải chịu án phí là: 20.000.000 đồng + (622.731.544 đồng – 400.000.000 đồng x 4%) = 28.909.261 đồng theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông H được phân chia phần di sản thừa kế tương ứng giá trị thành tiền là 34.611.432 đồng x 5% = 1.730.572 đồng theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông S được phân chia phần di sản thừa kế tương ứng giá trị thành tiền là 34.611.432 đồng x 5% = 1.730.572 đồng theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông H được phân chia phần di sản thừa kế tương ứng giá trị thành tiền là 34.611.432 đồng x 5% = 1.730.572 đồng theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 33 và Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào các Điều 219, 633, 645, 674, 675, 676 và 685 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a và c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ Khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Phạm Văn H chết để lại.

1.1 Bà Nguyễn Thị T, được quyền sở hữu, sử dụng phần diện tích đất 195,20m^2, cấu trúc căn nhà chính loại III.1.b.1 và các phần cấu trúc khác gắn liền tọa lạc tại khóm 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Diện tích đất có vị trí như sau:

Hướng Đông: Giáp hẻm công cộng Rạch Ông Bổn có số đo 7,35m.

Hướng Tây: Giáp với đường hẻm công cộng Miễu Ông Tề có số đo 1,89m + 5,21m.

Hướng Nam: Giáp với nhà đất của Trương Dịp T có số đo 14,14m + 8,26m + 6,37m.

Hướng Bắc: Giáp với nhà đất của bà Nguyễn Hồng T có số đo 3,5m + 14,21m + 8,95m.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2017 kèm bản vẽ ngày 28/4/2017).

1.2 Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Phạm Văn H, ông Phạm Thanh S và ông Phạm Thanh H số tiền tương ứng phần di sản mà mỗi người được nhận là 34.611.432 đồng (Ba mươi bốn triệu sáu trăm mười một ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng).

2. Về chi phí xem xét thẩm định định giá tài sản: Bà T tự nguyện chịu 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng). Bà T đã nộp và chi xong.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lại suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 28.909.261 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm lẻ chín ngàn hai trăm sáu mươi một đồng). Bà T đã nộp 17.545.600 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002191 ngày 07/11/2016 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu thì được chuyển thu án phí; bà T phải nộp thêm 11.363.611 đồng (Mười một triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm mười một đồng).

Ông Phạm Văn H, ông Phạm Thanh S và ông Phạm Thanh H mỗi người phải nộp 1.730.572 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi ngàn năm trăm bảy mươi hai đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/9/2017). Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

LÊ PHAN CÔNG TRÍ

Nơi nhận
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THA DS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa án;
- Lưu hồ sơ.